

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 42 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ | 09 - 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 11 - 12 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ | 13 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ | 14 - 42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|----------|--|
| Bà Nguyễn Thị Loan | Chủ tịch | (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022) |
| Ông Trần Kiên Cường | Chủ tịch | (Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2022, có đơn từ nhiệm chức danh chủ tịch HĐQT ngày 03/08/2022) |
| Ông Trần Kiên Cường | Ủy viên | (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2022) |
| Bà Tạ Thị Thùy Trang | Ủy viên | (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022, có đơn từ nhiệm ngày 11/11/2021) |
| Ông Lê Xuân Tùng | Ủy viên | (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022) |
| Ông Phạm Hồng Vương | Ủy viên | (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022) |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2022/NQ-HDQT ngày 03/08/2022, Công ty sẽ triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường để thông qua nội dung miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung thành viên HĐQT theo quy định.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Phan Sỹ Hải | Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Hồng Vương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Hà Hải Như | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Lê Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2022) |
| Ông Nguyễn Việt Bình | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm từ ngày 03/08/2022) |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|-------------------------|------------|---------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Lan | Trưởng ban | (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022) |
| Ông Bùi Đức Thắng | Ủy viên | (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022) |
| Bà Nguyễn Kim Nguyên | Ủy viên | |
| Bà Phạm Thị Sen | Ủy viên | |

Ông Lê Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc được Ông Trần Kiên Cường ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 theo Quyết định số 78/QĐ-HBS ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Lê Tiên Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.029/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 352.206.621.770 | 271.941.759.225 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 351.522.533.980 | 271.363.767.235 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 231.512.153.343 | 181.341.528.856 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 1.512.153.343 | 29.341.528.856 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 230.000.000.000 | 152.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 5 | 80.000.000.000 | - |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 5 | 31.611.688.916 | 70.793.824.116 |
| 117 | 5. Các khoản phải thu | 6 | 446.306.849 | 142.704.110 |
| 117.2 | 5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 446.306.849 | 142.704.110 |
| 117.4 | 5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 446.306.849 | 142.704.110 |
| 122 | 6. Các khoản phải thu khác | 6 | 2.245.615.662 | 2.385.078.543 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 684.087.790 | 577.991.990 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 15.055.371 | 10.055.371 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 608.316.400 | 507.220.600 |
| 135 | 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 60.716.019 | 60.716.019 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 49.807.656.948 | 130.068.234.545 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 5.019.005.010 | 5.074.663.249 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 8 | 5.896.160.000 | 5.896.160.000 |
| 212.4 | 1.1 Đầu tư dài hạn khác | | 5.896.160.000 | 5.896.160.000 |
| 213 | 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | | (877.154.990) | (821.496.751) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 241.597.223 | 300.763.889 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | - | - |
| 222 | - Nguyên giá | | 18.360.490.007 | 18.360.490.007 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.360.490.007) | (18.360.490.007) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 241.597.223 | 300.763.889 |
| 228 | - Nguyên giá | | 15.789.916.470 | 15.789.916.470 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.548.319.247) | (15.489.152.581) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 11 | 33.711.291.396 | 34.687.401.444 |
| 231 | - Nguyên giá | | 76.868.886.130 | 76.868.886.130 |
| 232a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (43.157.594.734) | (42.181.484.686) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.835.763.319 | 90.005.405.963 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | 80.000.000.000 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | 81.109.216 | 139.342.446 |
| 253 | 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 30.2 | 802.106.184 | - |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 12 | 9.952.547.919 | 9.866.063.517 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 402.014.278.718 | 402.009.993.770 |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.555.977.078 | 4.501.047.112 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 2.555.977.078 | 4.501.047.112 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 13 | 72.861.817 | 208.161.635 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 224.584.525 | 218.380.000 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 768.764.511 | 887.039.385 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 488.406.347 | 1.115.922.131 |
| 324 | 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 128.336.408 | 44.517.827 |
| 325 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 307.745.882 | 418.937.515 |
| 329 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 870.941 | 1.232.401.700 |
| 331 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 564.406.647 | 375.686.919 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 399.458.301.640 | 397.508.946.658 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 399.458.301.640 | 397.508.946.658 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.991.340.768 | 4.585.701.311 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.991.340.768 | 4.585.701.311 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 59.475.820.104 | 58.337.744.036 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 60.091.490.650 | 54.942.883.660 |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (615.670.546) | 3.394.860.376 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 402.014.278.718 | 402.009.993.770 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 006 | 1. Cổ phiếu đang lưu hành | | 32.999.980 | 32.999.980 |
| 008 | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 19 | 10.137.050.000 | 14.827.970.000 |
| 012 | 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 5.420.000.000 | 5.420.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 21 | 515.996.280.000 | 521.131.980.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 509.301.180.000 | 451.219.980.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 2.300.100.000 | - |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | - | 58.000.000.000 |
| 021.5 | b. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 4.395.000.000 | 11.912.000.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 22 | 72.574.360.000 | 73.119.430.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 214.190.000 | 759.260.000 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 72.360.170.000 | 72.360.170.000 |
| 026 | 3. Tiền gửi của khách hàng | 23 | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 027 | 3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 031 | 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 24 | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 031.1 | 4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
 Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
06 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|--|--|--|-----------------------|----------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 4.194.051.952 | 121.036.650 |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 26.a) 4.193.100.472 | - |
| 01.2 | a. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | 26.b) 848.430 | 118.409.650 |
| 01.3 | b. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 26.c) 103.050 | 2.627.000 |
| 02 | 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 26.c) 301.068.493 | - |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 26.c) 2.735.960.908 | 1.547.835.712 |
| 06 | 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.434.805.672 | 2.138.405.865 |
| 11 | 1.5 | Thu nhập hoạt động khác | 26.d) 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| 20 | | Cộng doanh thu hoạt động | 12.875.353.394 | 7.953.036.108 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 4.011.379.352 | 1.204.030 |
| 21.2 | b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 26.b) 4.011.379.352 | 1.204.030 |
| 27 | 2.2 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 3.606.816.212 | 4.313.120.608 |
| 30 | 2.3 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 134.643.786 | 394.233.400 |
| 40 | | Cộng chi phí hoạt động | 7.752.839.350 | 4.708.558.038 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 27 | | | | |
| 42 | 3.1 | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 2.105.050.174 | 2.505.161.883 |
| 50 | | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | 2.105.050.174 | 2.505.161.883 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 28 | | | | |
| 54 | 4.1 | Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 55.658.239 | (920.744) |
| 60 | | Cộng chi phí tài chính | 55.658.239 | (920.744) |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 29 | 4.481.713.353 | 3.718.310.201 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 2.690.192.626 | 2.032.250.496 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
06 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 2.690.192.626 | 2.032.250.496 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 6.700.723.548 | 1.915.044.876 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | (4.010.530.922) | 117.205.620 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 30 | 538.017.916 | 132.483.575 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30.1 | 1.340.124.100 | 132.483.575 |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 30.2 | (802.106.184) | - |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | <u>2.152.174.710</u> | <u>1.899.766.921</u> |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 32 | | 58 |



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | | (90.665.545.000) | - |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | | 101.842.080.000 | - |
| 03 | 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | (86.484.402) | - |
| 04 | 4. Cổ tức đã nhận | | 103.050 | 2.627.000 |
| 05 | 5. Tiền lãi đã thu | | 4.838.476.836 | 1.154.651.158 |
| 07 | 6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán | | (835.861.013) | (909.799.407) |
| 08 | 7. Tiền chi trả cho người lao động | | (3.983.198.593) | (1.988.748.999) |
| 09 | 8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán | | (2.902.954.477) | (2.104.255.713) |
| 11 | 9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 81.481.829.239 | 35.828.611.369 |
| 12 | 10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (39.517.821.153) | (118.607.627.025) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 50.170.624.487 | (86.624.541.617) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | - | - |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | 50.170.624.487 | (86.624.541.617) |
| 60 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 181.341.528.856 | 171.845.288.096 |
| 61 | Tiền | | 29.341.528.856 | 70.845.288.096 |
| 62 | Các khoản tương đương tiền | | 152.000.000.000 | 101.000.000.000 |
| 70 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 231.512.153.343 | 85.220.746.479 |
| 71 | Tiền | | 1.512.153.343 | 21.146.158.813 |
| 72 | Các khoản tương đương tiền | | 230.000.000.000 | 64.074.587.666 |







Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ**
06 tháng đầu năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm | 06 tháng đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 1.076.879.997.600 | 1.578.426.365.000 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (990.259.679.500) | (1.582.873.303.200) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (109.238.448.123) | 2.884.225.631 |
| 12 | 4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 978.479.468 | 29.294.946.193 |
| 13 | 5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (978.479.468) | (29.294.946.193) |
| 20 | <i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i> | | (22.618.130.023) | (1.562.712.569) |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 33.974.796.018 | 1.770.123.720 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 33.974.796.018 | 1.770.123.720 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 33.974.796.018 | 1.770.123.720 |



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Lê Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

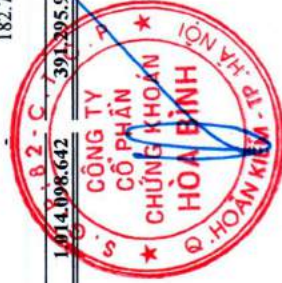
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
06 tháng đầu năm 2022

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ | | | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| | | 01/01/2021 | | 01/01/2022 | | 06 tháng đầu năm 2021 | | 06 tháng đầu năm 2022 | | 30/06/2021 | 30/06/2022 |
| | | VND | VND | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | VND | VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 | - | - | - | - | - | - | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 | - | - | - | - | - | - | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.361.778.750 | 4.585.701.311 | 223.922.561 | - | 405.639.457 | - | - | 4.585.701.311 | 4.991.340.768 | |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.361.778.750 | 4.585.701.311 | 223.922.561 | - | 405.639.457 | - | - | 4.585.701.311 | 4.991.340.768 | |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 50.784.761.291 | 58.337.744.036 | 1.899.766.921 | 559.806.402 | 2.152.174.710 | 1.014.098.642 | 1.014.098.642 | 52.124.721.810 | 59.475.820.104 | |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 50.719.239.675 | 54.942.883.660 | 1.782.561.301 | 559.806.402 | 6.162.705.632 | 1.014.098.642 | 1.014.098.642 | 51.941.994.574 | 60.091.490.650 | |
| 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 65.521.616 | 3.394.860.376 | 117.205.620 | - | (4.010.530.922) | - | - | 182.727.236 | (615.670.546) | |
| TỔNG CỘNG | | 389.508.118.791 | 397.508.946.658 | 2.347.612.043 | 559.806.402 | 2.963.453.624 | 1.014.098.642 | 1.014.098.642 | 391.295.924.432 | 399.458.301.640 | |



(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Lê Tiên Dũng
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 29/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 32 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 43 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.7 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, kế toán | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối kỳ trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối kỳ trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

| | <u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u> | <u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u> VND |
|--------------------------------|--|---|
| Của Công ty Chứng khoán | 3.803.400 | 192.507.625.000 |
| - Cổ phiếu | 3.803.400 | 192.507.625.000 |
| Của nhà đầu tư | 85.893.129 | 2.003.433.963.100 |
| - Cổ phiếu | 85.893.129 | 2.003.433.963.100 |
| | <u>89.696.529</u> | <u>2.195.941.588.100</u> |

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 293.015.032 | 5.118.390.230 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 1.219.138.311 | 24.223.138.626 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 230.000.000.000 | 152.000.000.000 |
| | <u>231.512.153.343</u> | <u>181.341.528.856</u> |

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàng Mai và Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 2,9%/năm - 3,2%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 6.227.155.602 | 5.593.429.210 | 13.210.575.640 | 16.462.217.690 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 96.114.780 | 113.340.000 | 96.026.220 | 238.413.920 |
| | <u>6.323.270.382</u> | <u>5.706.769.210</u> | <u>13.306.601.860</u> | <u>16.700.631.610</u> |

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (i) | 80.000.000.000 | - |
| | <u>80.000.000.000</u> | <u>-</u> |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàng Mai và Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 3,7%/năm.

c) Các khoản cho vay

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 25.355.667.113 | 46.849.254.226 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 6.256.021.803 | 23.944.569.890 |
| | <u>31.611.688.916</u> | <u>70.793.824.116</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 6.323.270.382 | 13.306.601.860 | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 | 37.241.680 | 3.395.903.770 | (653.742.852) | (1.874.020) | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 |
| Cổ phiếu niêm yết | 6.323.270.382 | 13.306.601.860 | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 | 37.241.680 | 3.395.903.770 | (653.742.852) | (1.874.020) | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 |
| - Sàn Hà Nội | 2.844.000 | 2.844.000 | 1.300.000 | 3.260.000 | - | 416.000 | (1.544.000) | - | 1.300.000 | 3.260.000 |
| - HBS | 2.844.000 | 2.844.000 | 1.300.000 | 3.260.000 | - | 416.000 | (1.544.000) | - | 1.300.000 | 3.260.000 |
| - Sàn HCM | 6.224.311.602 | 13.207.643.080 | 5.592.129.210 | 16.458.933.450 | 18.071.680 | 3.251.411.570 | (650.254.072) | (121.200) | 5.592.129.210 | 16.458.933.450 |
| - AGR | 62.100 | 62.100 | 56.460 | 153.000 | - | 90.900 | (5.640) | - | 56.460 | 153.000 |
| - CTD | 170.100 | 170.100 | 215.200 | 438.000 | 45.100 | 267.900 | - | - | 215.200 | 438.000 |
| - CTG | 132.480 | 132.480 | 313.800 | 406.800 | 181.320 | 274.320 | - | - | 313.800 | 406.800 |
| - DIG | 150.750 | 150.750 | 247.800 | 676.900 | 97.050 | 526.150 | - | - | 247.800 | 676.900 |
| - DRC | 117.360 | 117.360 | 299.200 | 359.150 | 181.840 | 241.790 | - | - | 299.200 | 359.150 |
| - FPT | 186.300 | 186.300 | 258.600 | 279.000 | 72.300 | 92.700 | - | - | 258.600 | 279.000 |
| - GTA | 8.190 | 8.190 | 15.200 | 17.500 | 7.010 | 9.310 | - | - | 15.200 | 17.500 |
| - HAP | 29.040 | 29.040 | 27.760 | 62.800 | - | 33.760 | (1.280) | - | 27.760 | 62.800 |
| - HDC | 207.900 | 207.900 | 740.000 | 1.900.000 | 532.100 | 1.692.100 | - | - | 740.000 | 1.900.000 |
| - ITA | 192.960 | 192.960 | 167.860 | 365.200 | - | 172.240 | (25.100) | - | 167.860 | 365.200 |
| - ITC | 31.140 | 31.140 | 19.500 | 46.800 | - | 15.660 | (11.640) | - | 19.500 | 46.800 |
| - KBC | 123.300 | 123.300 | 163.500 | 304.000 | 40.200 | 180.700 | - | - | 163.500 | 304.000 |
| - KDC | 221.850 | 221.850 | 454.300 | 378.000 | 232.450 | 156.150 | - | - | 454.300 | 378.000 |
| - NSC | 257.580 | 257.580 | 1.028.500 | 891.000 | 770.920 | 633.420 | - | - | 1.028.500 | 891.000 |
| - PET | 69.300 | 69.300 | 188.000 | 182.750 | 118.700 | 113.450 | - | - | 188.000 | 182.750 |
| - PTL | 77.040 | 77.040 | 33.680 | 134.400 | - | 57.360 | (43.360) | - | 33.680 | 134.400 |
| - PVD | 249.600 | 249.600 | 99.600 | 177.900 | - | - | (150.000) | (71.700) | 99.600 | 177.900 |
| - SMC | 58.590 | 58.590 | 54.300 | 126.000 | - | 67.410 | (4.290) | - | 54.300 | 126.000 |
| - SRC | 131.220 | 131.220 | 247.500 | 322.500 | 116.280 | 191.280 | - | - | 247.500 | 322.500 |
| - STB | 875.000 | 875.000 | 2.687.500 | 3.937.500 | 1.812.500 | 3.062.500 | - | - | 2.687.500 | 3.937.500 |
| - SVC | 126.000 | 126.000 | 513.500 | 528.000 | 387.500 | 402.000 | - | - | 513.500 | 528.000 |
| - TLH | - | - | 36.000 | 81.600 | 36.000 | 81.600 | - | - | 36.000 | 81.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

d) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường (Theo phương pháp hạch toán tài sản tài chính đánh giá lại)

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| VCB | 502.200 | 502.200 | 2.917.200 | 2.442.800 | 2.415.000 | 1.940.600 | - | - | 2.917.200 | 2.442.800 |
| VTC | 987.790 | 987.790 | 8.158.500 | 10.556.100 | 7.170.710 | 9.568.310 | - | - | 8.158.500 | 10.556.100 |
| VMD | 23.621.000 | 23.621.000 | 27.240.000 | 42.600.000 | 3.619.000 | 18.979.000 | - | - | 27.240.000 | 42.600.000 |
| VNE | 49.680 | 49.680 | 70.500 | 92.700 | 20.820 | 43.020 | - | - | 70.500 | 92.700 |
| VNS | 398.250 | 398.250 | 401.450 | 348.750 | 3.200 | - | - | (49.500) | 401.450 | 348.750 |
| VPH | 248.040 | 248.040 | 217.800 | 452.100 | - | 204.060 | (30.240) | - | 217.800 | 452.100 |
| VSH | 58.320 | 58.320 | 270.000 | 172.200 | 211.680 | 113.880 | - | - | 270.000 | 172.200 |
| HHS | 6.194.968.522 | 13.178.300.000 | 5.544.986.000 | 16.390.500.000 | - | 3.212.200.000 | (649.982.522) | - | 5.544.986.000 | 16.390.500.000 |
| - Sàn Upcom | 96.114.780 | 96.114.780 | 113.340.000 | 238.438.160 | 19.170.000 | 144.076.200 | (1.944.780) | (1.752.820) | 113.340.000 | 238.438.160 |
| CT6 | 743.400 | 743.400 | 455.400 | 565.800 | - | - | (288.000) | (177.600) | 455.400 | 565.800 |
| S96 | 1.606.500 | 1.606.500 | 63.000 | 142.800 | - | - | (1.543.500) | (1.463.700) | 63.000 | 142.800 |
| TS4 | 88.560 | 88.560 | 18.000 | 24.240 | - | - | (70.560) | (64.320) | 18.000 | 24.240 |
| VST | 76.320 | 76.320 | 33.600 | 29.120 | - | - | (42.720) | (47.200) | 33.600 | 29.120 |
| ABB | 93.600.000 | 93.600.000 | 112.770.000 | 237.676.200 | 19.170.000 | 144.076.200 | - | - | 112.770.000 | 237.676.200 |
| | 6.323.270.382 | 13.306.601.860 | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 | 37.241.680 | 3.395.903.770 | (653.742.852) | (1.874.020) | 5.706.769.210 | 16.700.631.610 |

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán | 446.306.849 | 142.704.110 |
| Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (xem thêm Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 26.d) | 1.240.761.101 | 777.863.731 |
| Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 11) | 976.110.048 | 1.607.214.812 |
| Phải thu khác | 28.744.513 | - |
| | <u>2.691.922.511</u> | <u>2.527.782.653</u> |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Phí cung cấp thông tin, phí dịch vụ 6 tháng cuối năm 2022 | 201.000.000 | - |
| Chi phí thuê kênh | 20.981.400 | 83.925.600 |
| Chứng thư số | 6.160.000 | 43.120.000 |
| Bảo trì phần mềm | 380.175.000 | 380.175.000 |
| | <u>608.316.400</u> | <u>507.220.600</u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 36.935.416 | 75.661.246 |
| Chi phí chứng thư số mua tên miền web | 44.173.800 | 63.681.200 |
| | <u>81.109.216</u> | <u>139.342.446</u> |

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 5.896.160.000 | (877.154.990) | 5.896.160.000 | (821.496.751) |
| - Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình | 2.940.000.000 | (56.991.060) | 2.940.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (ii) | 2.956.160.000 | (820.163.930) | 2.956.160.000 | (821.496.751) |
| | 5.896.160.000 | (877.154.990) | 5.896.160.000 | (821.496.751) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình tại ngày 30/06/2022 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty này.

(ii) Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 30/06/2022 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng năm 2022 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế | TP. Hà Nội | 9,92% | 9,92% | Quản lý đầu tư chứng khoán |
| Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình | TP. Hồ Chí Minh | 1,47% | 1,47% | Bất động sản |

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2022 | - | - | - | - |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.360.490.007 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|--|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 15.112.361.650 | 677.554.820 | 15.789.916.470 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 15.112.361.650 | 677.554.820 | 15.789.916.470 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 14.811.597.761 | 677.554.820 | 15.489.152.581 |
| Khấu hao trong kỳ | 59.166.666 | - | 59.166.666 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 14.870.764.427 | 677.554.820 | 15.548.319.247 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 300.763.889 | - | 300.763.889 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 241.597.223 | - | 241.597.223 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.434.916.470 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 51.538.610.342 | 25.330.275.788 | 76.868.886.130 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 51.538.610.342 | 25.330.275.788 | 76.868.886.130 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 16.851.208.898 | 25.330.275.788 | 42.181.484.686 |
| Khấu hao trong kỳ | 976.110.048 | - | 976.110.048 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 17.827.318.946 | 25.330.275.788 | 43.157.594.734 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 34.687.401.444 | - | 34.687.401.444 |
| Tại ngày 30/06/2022 | 33.711.291.396 | - | 33.711.291.396 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Công Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex, được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 (đã được thay thế bởi Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020) của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán có hiệu lực.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong 06 tháng đầu năm 2022, số khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình phải trả cho Công ty là 976.110.048 VND, số Công ty còn phải thu tại 30/06/2022 là 976.110.048 VND (thuyết minh số 06). Bên cạnh đó, Công ty sẽ ghi nhận doanh thu từ cho thuê tài sản theo thông báo hàng kỳ của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex dựa trên kết quả hoạt động từ khai thác bất động sản đầu tư trên (thuyết minh số 26.d)

12 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 5.759.413.922 | 5.672.929.520 |
| Tiền lãi phân bổ | 4.073.133.997 | 4.073.133.997 |
| Số dư cuối kỳ | <u>9.952.547.919</u> | <u>9.866.063.517</u> |

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 55.539.077 | 186.855.595 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 17.322.740 | 21.306.040 |
| | <u>72.861.817</u> | <u>208.161.635</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Tong Yang | 218.380.000 | 218.380.000 |
| Các đối tượng khác | 6.204.525 | - |
| | <u>224.584.525</u> | <u>218.380.000</u> |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 643.098.617 | 394.886.656 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 125.665.894 | 492.152.729 |
| | <u>768.764.511</u> | <u>887.039.385</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Hoa hồng môi giới | 200.245.882 | 258.937.515 |
| Cước viễn thông | 60.000.000 | 65.000.000 |
| Chi phí phải trả khác | 47.500.000 | 95.000.000 |
| | <u>307.745.882</u> | <u>418.937.515</u> |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền cổ tức, tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của Nhà đầu tư | 870.941 | 1.232.401.700 |
| | 870.941 | 1.232.401.700 |

18 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/06/2022 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2022 VND |
|---|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội | 3,79% | 12.510.000.000 | 3,79% | 12.510.000.000 |
| Ông Lê Duy Phúc | 13,03% | 43.000.000.000 | 13,03% | 43.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Thanh Nhân | 13,03% | 43.000.000.000 | 13,03% | 43.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hải | 15,15% | 50.000.000.000 | 15,15% | 50.000.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Quân | 24,24% | 80.000.100.000 | 24,24% | 80.000.100.000 |
| Các cổ đông khác | 30,76% | 101.489.700.000 | 30,76% | 101.489.700.000 |
| | 100% | 329.999.800.000 | 100% | 329.999.800.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 60.091.490.650 | 54.942.883.660 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | (615.670.546) | 3.394.860.376 |
| | 59.475.820.104 | 58.337.744.036 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 54.942.883.660 | 50.719.239.675 |
| (Lỗ)/Lãi chưa thực hiện tính đến cuối kỳ kế toán | (615.670.546) | 182.727.236 |
| Lãi đã thực hiện kỳ này tính từ đầu kỳ | 6.162.705.632 | 1.782.561.301 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ kế toán | 61.105.589.292 | 52.501.800.976 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | (1.014.098.642) | (559.806.402) |
| - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | (405.639.457) | (223.922.561) |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | (405.639.457) | (223.922.561) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | (202.819.728) | (111.961.280) |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ kế toán | 60.091.490.650 | 51.941.994.574 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|--|--------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 100,00% | 8.112.789.147 |
| Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5,00% | 405.639.457 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5,00% | 405.639.457 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2,50% | 202.819.729 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 87,50% | 7.098.690.504 |

Ngoài ra, theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2022, Công ty dự kiến chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế theo Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị Công ty chưa quyết định thời điểm chốt danh sách cổ đông, tỷ lệ chia, phương án và hình thức chia cổ tức.

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| - <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| - <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |

e) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.999.980 | 32.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.999.980 | 32.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

19 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 10.137.050.000 | 14.827.970.000 |
| | 10.137.050.000 | 14.827.970.000 |

20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 5.420.000.000 | 5.420.000.000 |
| | 5.420.000.000 | 5.420.000.000 |

| 21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 509.301.180.000 | 451.219.980.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 2.300.100.000 | - |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | - | 58.000.000.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 4.395.000.000 | 11.912.000.000 |
| | 515.996.280.000 | 521.131.980.000 |
| 22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 214.190.000 | 759.260.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 72.360.170.000 | 72.360.170.000 |
| | 72.574.360.000 | 73.119.430.000 |
| 23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 1.1 Nhà đầu tư trong nước | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| | 33.974.796.018 | 56.592.926.041 |
| 25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 25.355.667.113 | 46.849.254.226 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 25.355.667.113 | 46.849.254.226 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 25.355.667.113 | 46.849.254.226 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 6.256.021.803 | 23.944.569.890 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 6.256.021.803 | 23.944.569.890 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 6.256.021.803 | 23.944.569.890 |
| | 31.611.688.916 | 70.793.824.116 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước | |
|-------------------|------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------------|----------|----------------------------------|----------|
| | | | | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | | | | |
| DPM | 1.542.200 | 101.842.080.000 | 97.648.979.528 | 4.193.100.472 | - | - | - |
| HHS | 719.000 | 93.810.540.000 | 90.665.545.000 | 3.144.995.000 | - | - | - |
| | | 8.031.540.000 | 6.983.434.528 | 1.048.105.472 | - | - | - |
| | 2.261.200 | 101.842.080.000 | 97.648.979.528 | 4.193.100.472 | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . THU NHẬP

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------------------|------------------------------------|--|---|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| | | | | | | | | |
| FVTPL | 6.323.270.382 | 5.706.769.210 | 37.241.680 | (653.742.852) | 3.395.903.770 | (1.874.020) | 848.430 | 4.011.379.352 |
| Cổ phiếu niêm yết | 6.227.155.602 | 5.593.429.210 | 18.071.680 | (651.798.072) | 3.251.827.570 | (121.200) | 843.950 | 3.886.276.712 |
| - HBS | 2.844.000 | 1.300.000 | - | (1.544.000) | 416.000 | - | - | 1.960.000 |
| - AGR | 62.100 | 56.460 | - | (5.640) | 90.900 | - | - | 96.540 |
| - CTD | 170.100 | 215.200 | 45.100 | - | 267.900 | - | - | 222.800 |
| - CTG | 132.480 | 313.800 | 181.320 | - | 274.320 | - | - | 93.000 |
| - DIG | 150.750 | 247.800 | 97.050 | - | 526.150 | - | - | 429.100 |
| - DRC | 117.360 | 299.200 | 181.840 | - | 241.790 | - | - | 59.950 |
| - FPT | 186.300 | 258.600 | 72.300 | - | 92.700 | - | - | 20.400 |
| - GTA | 8.190 | 15.200 | 7.010 | - | 9.310 | - | - | 2.300 |
| - HAP | 29.040 | 27.760 | - | (1.280) | 33.760 | - | - | 35.040 |
| - HDC | 207.900 | 740.000 | 532.100 | - | 1.692.100 | - | - | 1.160.000 |
| - ITA | 192.960 | 167.860 | - | (25.100) | 172.240 | - | - | 197.340 |
| - ITC | 31.140 | 19.500 | - | (11.640) | 15.660 | - | - | 27.300 |
| - KBC | 123.300 | 163.500 | 40.200 | - | 180.700 | - | - | 140.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . THU NHẬP

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------|------------------------------------|--|---|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| | | | | | | | | |
| - KDC | 221.850 | 454.300 | 232.450 | - | 156.150 | - | 76.300 | - |
| - NSC | 257.580 | 1.028.500 | 770.920 | - | 633.420 | - | 137.500 | - |
| - PET | 69.300 | 188.000 | 118.700 | - | 113.450 | - | 5.250 | - |
| - PTL | 77.040 | 33.680 | - | (43.360) | 57.360 | - | - | 100.720 |
| - PVD | 249.600 | 99.600 | - | (150.000) | - | (71.700) | - | 78.300 |
| - SMC | 58.590 | 54.300 | - | (4.290) | 67.410 | - | - | 71.700 |
| - SRC | 131.220 | 247.500 | 116.280 | - | 191.280 | - | - | 75.000 |
| - STB | 875.000 | 2.687.500 | 1.812.500 | - | 3.062.500 | - | - | 1.250.000 |
| - SVC | 126.000 | 513.500 | 387.500 | - | 402.000 | - | - | 14.500 |
| - TLH | - | 36.000 | 36.000 | - | 81.600 | - | - | 45.600 |
| - VCB | 502.200 | 2.917.200 | 2.415.000 | - | 1.940.600 | - | 474.400 | - |
| - VIC | 987.790 | 8.158.500 | 7.170.710 | - | 9.568.310 | - | - | 2.397.600 |
| - VMD | 23.621.000 | 27.240.000 | 3.619.000 | - | 18.979.000 | - | - | 15.360.000 |
| - VNE | 49.680 | 70.500 | 20.820 | - | 43.020 | - | - | 22.200 |
| - VNS | 398.250 | 401.450 | 3.200 | - | - | (49.500) | 52.700 | - |
| - VPH | 248.040 | 217.800 | - | (30.240) | 204.060 | - | - | 234.300 |
| - VSH | 58.320 | 270.000 | 211.680 | - | 113.880 | - | 97.800 | - |
| - HHS | 6.194.968.522 | 5.544.986.000 | - | (649.982.522) | 3.212.200.000 | - | - | 3.862.182.522 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . THU NHẬP

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2022 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2022 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|----------------|------------------------------------|--|---|----------------------|---|--------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm | Đánh giá tăng | Đánh giá giảm |
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu Upcom | 96.114.780 | 113.340.000 | 19.170.000 | (1.944.780) | 144.076.200 | (1.752.820) | 4.480 | 125.102.640 |
| - CT6 | 743.400 | 455.400 | - | (288.000) | - | (177.600) | - | 110.400 |
| - S96 | 1.606.500 | 63.000 | - | (1.543.500) | - | (1.463.700) | - | 79.800 |
| - TS4 | 88.560 | 18.000 | - | (70.560) | - | (64.320) | - | 6.240 |
| - VST | 76.320 | 33.600 | - | (42.720) | - | (47.200) | 4.480 | - |
| - ABB | 93.600.000 | 112.770.000 | 19.170.000 | - | 144.076.200 | - | - | 124.906.200 |
| | 6.323.270.382 | 5.706.769.210 | 37.241.680 | (653.742.852) | 3.395.903.770 | (1.874.020) | 848.430 | 4.011.379.352 |

| c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 103.050 | 2.627.000 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 301.068.493 | - |
| Từ các khoản cho vay | 2.735.960.908 | 1.547.835.712 |
| | 3.037.132.451 | 1.550.462.712 |
| | | |
| d) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu cho thuê tài sản (i) | 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| Thu nhập thuần hoạt động khác | 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| | | |
| (i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 11). | | |
| | | |
| 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| | VND | VND |
| Doanh thu cổ tức được chia | - | 1.250.000.000 |
| Doanh thu lãi liên gửi | 2.105.050.174 | 1.255.161.883 |
| | 2.105.050.174 | 2.505.161.883 |
| | | |
| 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 55.658.239 | (920.744) |
| | 55.658.239 | (920.744) |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 3.082.158.741 | 2.702.591.267 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 14.876.714 | 13.582.062 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 39.855.830 | 12.619.334 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT | - | 20.093.878 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 106.349.045 | 86.323.283 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 681.111.118 | 701.168.999 |
| Chi phí khác | 557.361.905 | 181.931.378 |
| | 4.481.713.353 | 3.718.310.201 |

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.690.192.626 | 2.032.250.496 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) | 4.010.427.872 | (1.369.832.620) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (103.050) | (1.252.627.000) |
| - Lãi/(lỗ) chưa thực hiện | 4.010.530.922 | (117.205.620) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 6.700.620.498 | 662.417.876 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) | 1.340.124.100 | 132.483.575 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 394.886.656 | 304.694.534 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (1.091.912.139) | (400.000.000) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ | 643.098.617 | 37.178.109 |

30.2 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 802.106.184 | - |
| Chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL | - | - |
| | 802.106.184 | - |
| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng và giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (802.106.184) | - |
| | (802.106.184) | - |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu như sau:

| | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 2.152.174.710 | 1.899.766.921 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 2.152.174.710 | 1.899.766.921 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 65 | 58 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--|-----------------------------------|-----------------|-----------------------------------|----------------------|
| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc/ Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 231.512.153.343 | - | 181.341.528.856 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 5.706.769.210 | - | 16.700.631.610 | - |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 80.000.000.000 | - | - | - |
| Các khoản cho vay | 31.611.688.916 | - | 70.793.824.116 | - |
| Các khoản phải thu | 2.691.922.511 | - | 2.527.782.653 | - |
| | 351.522.533.980 | - | 271.363.767.235 | - |
| | | | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | | | 298.317.283 | 1.658.943.335 |
| Chi phí phải trả | | | 307.745.882 | 418.937.515 |
| | | | 606.063.165 | 2.077.880.850 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 5.706.769.210 | - | - | 5.706.769.210 |
| | 5.706.769.210 | - | - | 5.706.769.210 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 16.700.631.610 | - | - | 16.700.631.610 |
| | 16.700.631.610 | - | - | 16.700.631.610 |

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 231.512.153.343 | - | - | 231.512.153.343 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 80.000.000.000 | - | - | 80.000.000.000 |
| Các khoản cho vay | 31.611.688.916 | - | - | 31.611.688.916 |
| Các khoản phải thu | 2.691.922.511 | - | - | 2.691.922.511 |
| | 345.815.764.770 | - | - | 345.815.764.770 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.341.528.856 | - | - | 181.341.528.856 |
| Các khoản cho vay | 70.793.824.116 | - | - | 70.793.824.116 |
| Các khoản phải thu | 2.527.782.653 | - | - | 2.527.782.653 |
| | 254.663.135.625 | - | - | 254.663.135.625 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 298.317.283 | - | - | 298.317.283 |
| Chi phí phải trả | 307.745.882 | - | - | 307.745.882 |
| | 606.063.165 | - | - | 606.063.165 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 1.658.943.335 | - | - | 1.658.943.335 |
| Chi phí phải trả | 418.937.515 | - | - | 418.937.515 |
| | 2.077.880.850 | - | - | 2.077.880.850 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động tự doanh, cho vay, HTM VND | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|------------------------------|---|---|-----------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động | 7.231.081.353 | 3.434.805.672 | 2.209.466.369 | 12.875.353.394 |
| Chi phí hoạt động | 4.011.379.352 | 3.741.459.998 | | 7.752.839.350 |
| Doanh thu không phân bổ | | | | 2.105.050.174 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 4.537.371.592 |
| Kết quả hoạt động | 3.219.702.001 | (306.654.326) | 2.209.466.369 | 2.690.192.626 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 42.337.463.136 | 9.952.547.919 | 35.928.162.545 | 45.880.710.464 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 356.133.568.254 |
| Tổng tài sản | 42.337.463.136 | 9.952.547.919 | 35.928.162.545 | 402.014.278.718 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| | Hoạt động tự doanh, cho vay, HTM VND | Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán VND | Hoạt động khác VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|----------------------------------|---|---|-----------------------|---------------------------------------|
| Nợ phải trả bộ phần trực tiếp | | 273.107.699 | | 273.107.699 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 2.282.869.379 |
| Tổng nợ phải trả | - | 273.107.699 | - | 2.555.977.078 |

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Mối quan hệ | 06 tháng đầu năm 2022 VND | 06 tháng đầu năm 2021 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex | 2.209.466.369 | 4.145.757.881 |
| | | |
| Phải thu tiền khấu hao trong kỳ | 976.110.048 | 976.110.048 |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình | 976.110.048 | 976.110.048 |
| | | |
| Nhận tiền khấu hao kỳ trước | 1.607.214.812 | - |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình | 1.607.214.812 | - |
| | | |
| Hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng | 80.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thế Hệ trẻ | 80.000.000.000 | - |
| | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 262.500.000 | 262.500.000 |
| Công ty TNHH Thế Hệ trẻ | 262.500.000 | 262.500.000 |
| | | |
| Cổ tức được chia | - | 1.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | - | 1.250.000.000 |
| | | |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | | |
| Mối quan hệ | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản | 1.240.761.101 | 777.863.731 |
| Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex | 1.240.761.101 | 777.863.731 |
| | | |

| Mối quan hệ | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về tiền khấu hao Bất động sản đầu tư | 976.110.048 | 1.607.214.812 |
| Công ty TNHH Bất động sản Công ty nhận đầu tư Vimedimex Hòa Bình | 976.110.048 | 1.607.214.812 |

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, thu nhập với các bên liên quan như sau:

| Chức vụ | 06 tháng đầu năm 2022 | 06 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bà Nguyễn Thị Loan Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022) | - | 137.035.737 |
| Ông Trần Kiên Cường Ủy viên HĐQT (Đến ngày 10/05/2022, bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/05/2022) | 329.200.000 | 254.035.737 |
| Bà Tạ Thị Thùy Trang Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022, có đơn từ nhiệm ngày 11/11/2021) | - | - |
| Ông Lê Xuân Tùng Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022) | - | - |
| Ông Phan Sỹ Hải Tổng Giám đốc | 135.700.000 | 76.235.737 |
| Ông Phạm Hồng Vương Phó Tổng Giám đốc/ Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm chức danh Ủy viên HĐQT từ ngày 28/04/2022) | 187.300.000 | 135.035.737 |
| Ông Lê Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2022) | - | - |
| Bà Nguyễn Hà Hải Như Phó Tổng Giám đốc | 194.400.000 | 135.035.737 |



Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng

Lê Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022